



10 Phở Quang St., Tan Binh Dist.
Hochiminh City - S.R.Vietnam
Tel: 84.28.8446409
Fax: 84.28.8488359

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4

VINAFREIGHT

Kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

MỤC LỤC

	Trang
Bảng cân đối kế toán hợp nhất ngày 31 tháng 12 năm 2023	1-3
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho quý IV/2023 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	4
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho quý IV/2023 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	5
Thuyết minh báo cáo tài chính	6 - 14

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		470,006,893,803	460,087,072,625
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		151,462,649,919	167,363,201,484
1. Tiền	111	V.1	140,962,649,919	150,863,201,484
2. Các khoản tương đương tiền	112		10,500,000,000	16,500,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		91,937,000,000	113,752,700,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2.1.1	91,937,000,000	113,752,700,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		224,427,275,460	175,199,675,826
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		138,235,687,021	88,328,551,885
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		11,919,190,527	22,411,161,336
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3.1	77,948,003,001	69,070,577,340
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(3,675,605,089)	(4,610,614,735)
8. Tài sản Thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		-	-
1. Hàng tồn kho	141		-	-
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2,179,968,424	3,771,495,315
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7.1	633,574,039	602,786,273
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1,546,394,385	3,168,709,042
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		390,552,891,623	367,527,783,925
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		4,034,500,823	3,423,698,400
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.3.2	4,034,500,823	3,423,698,400
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		6,440,479,523	5,847,183,450
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.4	6,110,279,523	5,847,183,450
- Nguyên giá	222		17,087,016,909	17,235,489,545
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(10,976,737,386)	(11,388,306,095)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.5	330,200,000	-
- Nguyên giá	228		2,808,872,679	2,639,072,679
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2,478,672,679)	(2,639,072,679)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.6	-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		379,456,082,635	357,526,730,795
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.2.2.1	364,915,647,308	344,986,295,468
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2.2.2	11,540,435,327	11,540,435,327
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.2.1.2	3,000,000,000	1,000,000,000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		621,828,642	730,171,280
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7.2	621,828,642	730,171,280
2. Tài sản thuê thu nhập hoàn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		860,559,785,426	827,614,856,550
NGUỒN VỐN			-	-
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		281,589,024,478	225,866,171,199
I. Nợ ngắn hạn	310		276,094,778,902	219,488,529,305
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		108,728,298,857	30,344,346,988
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		4,809,058,091	683,403,208
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.9	10,865,759,560	12,910,462,787
4. Phải trả người lao động	314		4,134,707,774	12,131,708,852
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.10	7,032,242,268	3,792,838,557
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	67,913,640
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.11.1	93,623,499,333	139,715,505,993
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.8.1	35,743,055,184	4,627,808,374
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		11,158,157,835	15,214,540,906
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		5,494,245,576	6,377,641,894
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.11.2	5,494,245,576	6,377,641,894
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.8.2	-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		578,970,760,948	601,748,685,351
I. Vốn chủ sở hữu	410		578,970,760,948	601,748,685,351
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		317,158,800,000	317,158,800,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	V.13	317,158,800,000	317,158,800,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		30,146,050,000	30,146,050,000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
5. Cổ phiếu quỹ	415		(155,000,000)	(155,000,000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.15	15,925,977,872	13,925,977,872
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		203,746,940,924	227,888,259,351
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		197,896,370,051	207,357,672,813
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		5,850,570,873	20,530,586,538
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		12,147,992,152	12,784,598,128
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		860,559,785,426	827,614,856,550

Người lập biểu



Nguyễn Trịnh Phương Thảo

Kế toán trưởng



Lê Thị Ngọc Anh

Tp. HCM, ngày 28 tháng 01 năm 2024

Tổng Giám Đốc



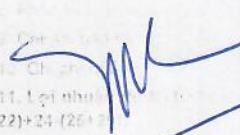
Nguyễn Anh Minh

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	QUY IV/2023	QUY IV/2022	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý IV/2023	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý IV/2022
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		410,483,907,504	201,233,325,032	1,136,348,598,527	2,109,837,472,615
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		6,009,092,925	3,075,030,333	13,406,743,467	8,171,830,186
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.1	404,474,814,579	198,158,294,699	1,122,941,855,060	2,101,665,642,429
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	368,514,064,194	189,047,650,733	1,044,568,039,745	1,993,288,874,285
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		35,960,750,385	9,110,643,966	78,373,815,315	108,376,768,144
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	5,031,828,834	8,615,645,449	18,640,582,681	38,978,293,142
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	589,131,724	5,293,237,030	4,838,572,030	21,211,822,155
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		425,152,409	161,163,567	882,793,391	2,738,498,960
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24		(7,590,243,499)	(8,058,831,931)	(26,848,273,361)	(32,693,727,388)
9. Chi phí bán hàng	25		12,921,383,113	2,271,270,526	26,157,828,850	28,208,793,107
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	4,589,130,109	7,390,108,627	20,637,343,322	25,964,616,752
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh(30=20+(21-22)+24-(25+26))	30		15,302,690,774	(5,287,158,699)	18,532,380,433	39,276,101,884
12. Thu nhập khác	31	VI.5	2,723,425	18,868,576	81,626,076	705,403,542
13. Chi phí khác	32		10,350,000	1,495,782	24,078,258	11,495,782
14. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		(7,626,575)	17,372,794	57,547,818	693,907,760
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		15,295,064,199	(5,269,785,905)	18,589,928,251	39,970,009,644
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.7	4,794,418,661	434,392,567	9,583,096,856	13,968,080,801
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	0	0
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		10,500,645,538	(5,704,178,472)	9,006,831,395	26,001,928,843
18.1 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		8,640,370,718	(5,396,709,762)	5,850,570,873	20,530,586,538
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		1,860,274,820	(307,468,710)	3,156,260,522	5,471,342,305
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		272	(272)	184	648
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		272	(272)	184	648

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc


Nguyễn.Trình Phương Thảo


Lê Thị Ngọc Anh


Nguyễn Anh Minh



Người lập biểu

Nguyễn.Trình Phương Thảo

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPGT - QUÝ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý IV/2023	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý IV/2022
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		18,589,928,251	39,970,009,644
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		1,053,844,836	776,559,353
- Các khoản dự phòng	03		(938,009,646)	1,713,355,837
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ	04		(1,251,924,830)	2,948,196,596
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		15,326,992,296	14,633,790,513
- Chi phí lãi vay	06		882,793,391	2,738,498,960
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		33,663,624,298	62,780,410,903
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(50,092,050,127)	570,527,204,501
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10			
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		33,203,200,515	(315,829,800,938)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		77,554,872	(27,707,715)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(882,793,391)	(2,738,498,960)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(14,668,080,801)	(13,726,444,866)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(10,056,383,071)	(9,804,660,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(8,754,927,705)	291,180,502,925
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1,647,140,909)	(3,947,990,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		68,181,819	634,990,741
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(60,655,000,000)	(86,452,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		65,600,000,000	17,262,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(33,410,110,000)	(104,638,772,500)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		18,174,628,521	19,684,875,027
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(11,869,440,569)	(157,456,896,732)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			582,400,000
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		132,712,294,537	784,740,582,571
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(101,597,047,727)	(1,013,004,652,742)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(25,360,266,000)	(20,133,350,500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		5,754,980,810	(247,815,020,671)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(14,869,387,464)	(114,091,414,478)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		167,363,201,484	281,595,551,117
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(1,031,164,101)	(140,935,155)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		151,462,649,919	167,363,201,484

Tp. HCM, ngày 28 tháng 01 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Nguyễn Trịnh Phương Thảo

Lê Thị Ngọc Anh

Tổng giám đốc
 CÔNG TY CỔ PHẦN
 VINA FREIGHT
 NGUYỄN ANH MINH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2023

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần VINAFREIGHT (dưới đây gọi tắt là Công ty) là công ty cổ phần được thành lập theo:

▪ Quyết định số 0964/2001/QĐ/BTM ngày 10 tháng 09 năm 2001 của Bộ trưởng Bộ Thương mại về việc chuyển Xí nghiệp Dịch Vụ Kho vận thành Công ty Cổ phần Vận Tải Ngoại Thương.

▪ Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4103000781 ngày 14 tháng 01 năm 2002 và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động số 0302511219 vào ngày 02 tháng 01 năm 2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại Lầu 1 Block C tòa nhà VP Waseco, 10 Phố Quang Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 317.158.800.000 đồng.

Các đơn vị trực thuộc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2023 bao gồm:

▪ Chi nhánh tại Hà Nội được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh lần đầu số 0113002776 ngày 19 tháng 08 năm 2003 và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0302511219-001 vào ngày 20 tháng 09 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

▪ Chi nhánh tại Hải Phòng được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0203010121 ngày 10 tháng 10 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hải Phòng cấp, và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0302511219-002 vào ngày 19 tháng 09 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hải Phòng cấp.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Giao nhận vận tải quốc tế

3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Các dịch vụ về vận tải hàng hóa xuất nhập khẩu
- Đại lý tàu biển, đại lý lưu cước, đại lý quản lý vỏ container cho các hãng tàu, cung ứng tàu biển;
- Đại lý giao nhận cho các hãng giao nhận vận tải nước ngoài;
- Kinh doanh các dịch vụ về gom hàng lẻ xuất nhập khẩu;
- Kinh doanh kho bảo quản hàng hóa xuất nhập khẩu;
- Kinh doanh vận tải hàng hóa công cộng;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu trực tiếp và nhận ủy thác xuất nhập khẩu;
- Kinh doanh cho thuê văn phòng làm việc, kho bãi;

- Dịch vụ các thủ tục hải quan và các dịch vụ có liên quan đến giao nhận vận chuyển hàng hóa xuất nhập khẩu: tái chế, bao bì, mua bảo hiểm,
- Các dịch vụ thương mại;
- Kinh doanh vận tải đa phương thức.

4 Cấu trúc doanh nghiệp

4.1. Danh Sách các công ty con

- Công ty TNHH Dịch vụ hàng không Véc Tơ Quốc tế (Vector Aviation)

- Công ty TNHH Đầu tư phát triển Thương mại Con Đường Việt (Vietway)
- Công ty TNHH Hậu cần Toàn cầu SFS Việt Nam

4.2. Danh sách các công ty liên doanh, liên kết

- Công ty Cổ phần cảng Mipec
- Công ty Cổ phần giao nhận vận tải Miền Trung (Vinatrans Đà Nẵng)
- Công ty Cổ phần giao nhận vận tải Ngoại Thương (Vinatrans Hà Nội)
- Công ty Cổ phần dịch vụ logistics Thăng Long
- Công ty Cổ phần Logistics Vĩnh Lộc

4.3. Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân

- Kho 196 Tôn Thất Thuyết, Phường 03, Quận 4, TP. Hồ Chí Minh
- Kho 18A Lưu Trọng Lư, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh
- Kho số 4 đường Nguyễn Văn Quỳ, Phường Phú Thuận, Quận 7, TP Hồ Chí Minh
- Phòng Đại lý hăng tàu PANCON, tầng 02, 236 - 238 Nguyễn Công Trứ, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 01, TP HCM

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VNĐ) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo quy định của Nhà nước Việt Nam về chế độ kế toán, chuẩn mực kế toán Việt Nam; phù hợp với những chuẩn mực kế toán quốc tế và những thông lệ kế toán được Nhà nước Việt Nam thừa nhận. Công ty tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng là hình thức Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và phương pháp chuyển đổi ngoại tệ

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định.

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Công ty hạch toán tỷ giá hối đoái theo phương pháp tỷ giá hạch toán. Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ của các khoản mục tiền tệ được hạch toán theo tỷ giá thực tế trong kỳ, riêng các khoản mục phi tiền tệ được hạch toán theo tỷ giá thực tế ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản mục tiền có gốc ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng tiền thực tế theo tỷ giá hối đoái vào ngày lập bảng Cân đối kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán hoặc chuyển đổi vào cuối niên độ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

2. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Nguyên tắc ghi nhận Tài sản cố định: Tài sản cố định được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ chi phí doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản tính đến thời điểm đưa tài sản vào trạng thái sử dụng.

Phương pháp khấu hao Tài sản cố định: theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản.

Thời gian khấu hao được áp dụng tại Công ty cho các nhóm tài sản như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc

05 - 15

năm

Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10	năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05	năm
Phần mềm vi tính	03 - 10	năm

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính: cuối kỳ kế toán năm, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của chứng khoán đầu tư nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán. Số dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của chứng khoán đầu tư lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4. Lương

Căn cứ quỹ lương được duyệt của Hội đồng quản trị

5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả và dự phòng phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận căn cứ vào các thông tin có được vào thời điểm cuối kỳ và các ước tính dựa vào thống kê kinh nghiệm.

6. Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Ghi nhận và trình bày cổ phiếu ngân quỹ: Cổ phiếu ngân quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán

Ghi nhận cổ tức: Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

Nguyên tắc trích lập các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế: Việc trích lập quỹ được thực hiện theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông Công ty.

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập

Công ty ghi nhận doanh thu trong kỳ dựa trên hóa đơn tài chính phát hành và nghiệp vụ kinh doanh đã hoàn thành.

8. Thuế

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thuế suất công ty đang áp dụng là 20%.

9. Nghiệp vụ với các bên có liên quan

Các bên được coi là có liên quan nếu 1 bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2023	01/01/2023
1. Tiền	151,462,649,919	167,363,201,484
Tiền mặt	2,991,365,330	1,012,314,756
Tiền gửi ngân hàng	137,971,284,589	149,850,886,728
Các khoản tương đương tiền	10,500,000,000	16,500,000,000
	31/12/2023	01/01/2023
2. Các khoản đầu tư tài chính	91,937,000,000	113,752,000,000
2.1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	91,937,000,000	113,752,000,000

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

2.1.1. Ngắn hạn	91,937,000,000	110,752,000,000
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	91,937,000,000	95,882,000,000
Trái phiếu		14,870,000,000
2.1.2 Dài hạn	0	3,000,000,000
Tiền gửi có kỳ hạn trên 12 tháng	0	3,000,000,000
Trái phiếu		0

	Vốn góp theo phương pháp giá gốc đến 31/12/2023	Vốn góp theo phương pháp vốn chủ sở hữu đến 31/12/2023
2.2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		
2.2.1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	440,248,130,576	364,915,647,308
Công ty CP Giao Nhận Vận Tải Miền Trung (Vinatrans Đà Nẵng)	8,784,000,000	16,642,803,614
Công ty CP Giao Nhận Vận Tải Ngoại Thương (Vinatrans Hà Nội)	58,247,248,076	74,444,599,858
Công ty CP Logistics Vĩnh Lộc	14,400,000,000	14,400,000,000
Công ty Cổ Phần Cảng Mipec	305,853,772,500	201,940,495,482
Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistics Thăng Long	52,963,110,000	57,487,748,354

2.2.2. Đầu tư vào đơn vị khác	Giá trị đầu tư
	11,540,435,327
Công ty TNHH Vận Tải Ô Tô Vi Na Vinatrans (V truck)	726,150,000
Công ty Liên doanh Vận Tải Việt Nhật (Konoike Vina)	4,917,335,327
Công ty Cổ phần Logistics Vinalink	1,650,000,000
Công ty TNHH Kintetsu World Express Việt Nam (Kintetsu)	4,246,950,000

3. Phải thu khác	31/12/2023	01/01/2023
3.1. Phải thu ngắn hạn khác	77,948,003,001	69,070,577,340
- Tạm ứng	1,076,854,405	1,355,781,078
- Ký quỹ ngắn hạn	49,705,746,183	45,959,307,093
- Phải thu khác	27,165,402,413	21,755,489,169
3.2. Phải thu dài hạn khác	4,034,500,823	3,423,698,400
- Các khoản ký quỹ dài hạn	4,034,500,823	3,423,698,400

4. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình					
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Máy móc thiết bị	Cộng
Khoản mục					
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	6,459,463,150	8,039,298,525	2,736,727,870	0	17,235,489,545
- Tăng trong năm	0	1,233,990,909	32,150,000	0	1,266,140,909
- Giảm khác		(914,690,136)	(499,923,409)		(1,414,613,545)
Số dư cuối quý	6,459,463,150	8,358,599,298	2,268,954,461	0	17,087,016,909
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	2,824,297,652	5,944,730,573	2,619,277,870	0	11,388,306,095
- Khấu hao trong năm	382,649,004	589,844,440	30,551,392	0	1,003,044,836

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

- Giảm khác		(914,690,136)	(499,923,409)	(1,414,613,545)
Số dư cuối quý	3,206,946,656	5,619,884,877	2,149,905,853	0 10,976,737,386
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	3,635,165,498	2,094,567,952	117,450,000	0 5,847,183,450
Số dư cuối năm	3,252,516,494	2,738,714,421	119,048,608	0 6,110,279,523

* Giá trị nguyên giá của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 VNĐ.

* Nguyên giá Tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 6,739,528,281 VNĐ

* Nguyên giá Tài sản cố định chờ thanh lý: 0 VNĐ.

* Các cam kết về việc mua, bán Tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không.

* Các thay đổi khác về Tài sản cố định hữu hình: không.

5. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm vi tính
Nguyên giá	
Số dư đầu năm	2,639,072,679
- Tăng trong năm	381,000,000
- Giảm khác	(211,200,000)
Số dư cuối quý	2,808,872,679
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	2,639,072,679
- Khấu hao trong năm	50,800,000
- Giảm khác	(211,200,000)
Số dư cuối quý	2,478,672,679
Giá trị còn lại	
Số dư đầu năm	0
Số dư cuối năm	330,200,000

* Nguyên giá Tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2,639,072,679 VNĐ

0

0

7.	Chi phí trả trước	31/12/2023	01/01/2023
7.1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	633,574,039	602,786,273
-	Chi phí thuê văn phòng	11,812,499	55,780,477
-	Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	77,049,631	51,131,114
-	Chi phí khác chờ phân bổ	544,711,909	495,874,682
7.2.	Chi phí trả trước dài hạn	621,828,642	730,171,280
-	Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	298,210,901	604,616,928
-	Chi phí khác chờ phân bổ	323,617,741	125,554,352
8.	Vay và nợ thuê tài chính	31/12/2023	01/01/2023
8.1.	Vay ngắn hạn	35,743,055,184	4,627,808,374
-	Vay ngân hàng	35,743,055,184	4,627,808,374
8.2.	Vay dài hạn	0	0
	Vay ngân hàng	0	0

9.	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	31/12/2023	01/01/2023
		10,865,759,560	12,910,462,787
-	Thuế giá trị gia tăng phải nộp	599,446,316	202,462,572
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	6,345,445,017	11,430,428,963
-	Thuế thu nhập cá nhân phải nộp	950,511,276	1,276,926,679
-	Các loại thuế khác	2,970,356,951	644,573
10.	Chi phí phải trả	31/12/2023	01/01/2023
	Chi phí phải trả ngắn hạn	7,032,242,268	3,792,838,557
-	Chi phí trích trước tạm tính giá vốn	7,032,242,268	3,792,838,557
-	Các khoản trích trước khác	0	
11.	Phải trả khác	31/12/2023	01/01/2023
11.1.	Ngắn hạn	93,623,499,333	139,715,505,993
-	BHXX, BHYT, Kinh phí công đoàn	87,227,026	108,715,793
-	Phải trả Công ty CP Giao nhận kho vận Ngoại Thương Việt Nam	0	4,000,000,000
-	Phải trả các hãng hàng không	22,353,190,309	24,764,874,523
-	Phải trả Pancontinental Shipping Co.,Ltd	31,123,427,244	107,650,784,662
-	Khác	40,059,654,754	3,191,131,015
11.2.	Dài hạn	5,494,245,576	6,377,641,894
-	Nhận đặt cọc cho thuê văn phòng	5,494,245,576	6,377,641,894
-	Chi phí trả trước		
-	Các khoản phải trả dài hạn khác		
-	Phải trả công nhân		
-	Phải trả người bán		
-	Phải trả người mua		
-	Phải trả thuế		
-	Khác		

13 Chi tiết vốn góp chủ sở hữu	31/12/2023	01/01/2023
	317,158,800,000	317,158,800,000
- Công ty Cổ phần Transimex	180,949,810,000	180,949,820,000
- Công ty CP Giao Nhận Kho Vận Ngoại Thương Việt Nam	34,473,600,000	34,473,600,000
- Công ty CP Quản lý và phát triển bất động sản Conasi	41,589,440,000	41,589,440,000
- Đối tượng khác	59,990,950,000	59,990,940,000
- Cổ phiếu quỹ	155,000,000	155,000,000
14 Cổ phiếu	31/12/2023	01/01/2022
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	31,715,880	31,715,880
- Số lượng cổ phiếu đã phát hành	31,715,880	31,715,880
- Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	31,700,380	31,700,380
- Số lượng cổ phiếu quỹ	(15,500)	(15,500)
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/1 cổ phiếu		
15 Các quỹ của doanh nghiệp	31/12/2023	01/01/2023
- Quỹ đầu tư phát triển	15,518,000,000	13,518,000,000
- Công quỹ	0	0
- Công quỹ khác	0	0
16 Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán	31/12/2023	01/01/2023
Ngoại tệ các loại (USD)	906,629.98	1,426,924.81
VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐKD.		
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 4 năm 2023	Quý 4 năm 2022
Tổng Doanh Thu	410,483,907,504	201,233,325,032
Doanh thu - Cước vận tải quốc tế	266,413,178,730	76,391,914,926
Doanh thu - Dịch vụ	144,070,728,774	124,841,410,106
2. Giá vốn hàng bán	Quý 4 năm 2023	Quý 4 năm 2022
Tổng giá vốn hàng bán	368,514,064,194	189,047,650,733
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	148,970,687	177,165,611
Chi phí nhân công	6,911,590,538	13,066,392,533
Chi phí khấu hao tài sản cố định	162,181,977	160,156,977
Chi phí dịch vụ mua ngoài	358,656,476,173	169,980,056,618
Chi phí bằng tiền khác	2,634,844,819	5,663,878,994
3. Doanh thu hoạt động tài chính	5,031,828,834	8,615,645,449
Chênh lệch tỷ giá	2,288,921,474	5,880,212,986
Lãi chiết khấu thanh toán	0	0
Lãi ngân hàng	2,652,239,860	1,587,939,796
Cổ tức lợi nhuận được chia	90,667,500	1,147,492,667
4. Chi phí tài chính	589,131,724	5,293,237,030
Lỗ chênh lệch tỷ giá	163,979,315	5,132,073,463
Chi phí lãi vay	425,152,409	161,163,567

	Dự phòng/(Hoàn nhập dự phòng) tổn thất đầu tư	0	0
5.	Thu nhập khác	2,723,425	18,868,576
	Thu khác	2,723,425	18,868,576
5.	Chi phí khác	10,350,000	1,495,782
	Chi phí khác	10,350,000	1,495,782
6.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý 4 năm 2023	Quý 4 năm 2022
		4,589,130,109	7,390,108,627
	Chi phí nhân viên quản lý	2,343,435,766	3,913,783,040
	Chi phí đồ dùng văn phòng	15,801,115	12,176,790
	Chi phí khấu hao tài sản cố định	111,316,367	74,138,285
	Chi phí dự phòng	-85,373,534	510,948,516
	Chi phí bằng tiền khác	2,203,950,395	2,879,061,996
7.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	Quý 4 năm 2023	Quý 4 năm 2022
		4,794,418,661	434,392,567
	Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế	4,794,418,661	434,392,567

VII. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty cổ phần Transimex	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam	Cổ đông
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng Không Vecto Quốc Tế	Công ty con
Công ty TNHH Đầu tư Phát Triển Thương mại con đường Việt	Công ty con
Công ty TNHH Hậu Cần Toàn cầu SFS Việt Nam	Công ty con
Công ty Cổ phần Logistics Vĩnh Lộc	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistics Thăng Long	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Cảng Mípec	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Vận tải Transimex	Công ty cùng tập đoàn
Công ty TNHH MTV Trung tâm Phân phối Transimex	Công ty cùng tập đoàn
Công ty TNHH MTV Transimex Hi Tech Park Logistics	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Liên Doanh TNHH Nippon Express (Việt Nam)	Công ty cùng tập đoàn

Những giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan trong kỳ như sau:

			Cho kỳ kế toán kết thúc	Cho kỳ kế toán kết thúc
Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	31/12/2023	31/12/2022
Công ty TNHH Dịch vụ	Công ty con	Lợi nhuận được chia	13,500,000,000	72,000,000,000
Hàng Không Vecto Quốc Tế		Mua dịch vụ	171,543,823	158,159,344
		Cung cấp dịch vụ	95,442,000	922,922,955
		Lãi nợ quá hạn		
Công ty TNHH Đầu tư	Công ty con	Mua dịch vụ		

phát triển thương mại		Cung cấp dịch vụ		
Con Đường Việt		Lợi nhuận được chia	918,000,000	
Công ty TNHH Hậu Cần	Công ty con	Mua dịch vụ	2,026,575	68,586,240
Toàn cầu SFS Việt Nam		Cung cấp dịch vụ	319,557,810	276,250,745
		Lợi nhuận được chia	2,000,000,000	
Công ty cổ phần	Công ty mẹ	Mua dịch vụ	832,477,036	633,874,087
Transimex		Cung cấp dịch vụ	94,183,002	1,953,731,427
		Cổ tức đã chia	12,666,486,700	7,539,576,000
Công ty Cổ phần Giao nhận	Cổ đông	Mua dịch vụ	17,145,370	55,989,787
Kho vận Ngoại Thương		Cung cấp dịch vụ		3,799,463
Việt Nam		Cổ tức đã chia	2,413,152,000	1,436,400,000
Công ty Cổ phần Logistics	Công ty	Mua dịch vụ	0	0
Vĩnh Lộc	Liên kết	Cung cấp dịch vụ	0	0
		Góp vốn	2,400,000,000	8,000,000,000
Công ty cổ phần Giao nhận	Công ty	Mua dịch vụ	1,857,802,376	2,613,746,837
Vận tải Ngoại Thương	Liên kết	Cung cấp dịch vụ	123,846,900	123,846,900
		Tp chuyển đổi thành CP	14,870,700,000	
		Lãi đầu tư		2,961,500,000
		Lãi trái phiếu	339,377,893	1,303,325,186
		Cổ tức đã chia	694,575,000	413,437,500
Công ty cổ phần Dịch vụ	Công ty	Mua dịch vụ	1,932,178,267	1,733,665,652
Logistics Thăng Long	Liên kết	Cung cấp dịch vụ	0	
		Góp vốn	4,555,110,000	
		Lãi đầu tư	1,503,184,800	
Công ty cổ phần	Công ty	Mua dịch vụ	50,069,322	1,427,716,879
Giao nhận vận tải	Liên kết	Cung cấp dịch vụ	66,998,774	207,466,996
Miền Trung		Góp vốn	0	
		Lãi đầu tư	0	
Công ty cổ phần Cảng Mípec	Công ty	Mua dịch vụ	0	0
	Liên kết	Cung cấp dịch vụ	0	0
		Góp vốn	26,455,000,000	96,638,772,500
Công ty cổ phần Transimex	Công ty	Mua dịch vụ	2,427,375,028	3,162,212,712
Logistics	cùng tập đoàn	Cung cấp dịch vụ	137,488,042	0
Công ty TNHH MTV	Công ty	Mua dịch vụ	1,431,487,968	2,062,270,970
trung tâm phân phối Transime	cùng tập đoàn	Cung cấp dịch vụ		
Công ty TNHH MTV	Công ty	Mua dịch vụ	2,055,925,540	3,086,103,679

Transimex Hi Tech	cùng tập đoàn	Cung cấp dịch vụ	
Park Logistics		Công ty	
Công ty Liên Doanh TNHH			
Nippon Express (Việt Nam)	cùng tập đoàn	Mua dịch vụ	6,342,616

		Cho kỳ kế toán kết thúc 31/12/2023	Cho kỳ kế toán kết thúc 31/12/2022
Thù lao Hội Đồng Quản Trị, Ban Kiểm Soát		1,314,870,000	1,746,670,000
Ông Nguyễn Bích Lâm	Chủ tịch HĐQT	167,160,000	256,470,000
Ông Lê Văn Hùng	Thành viên HĐQT	139,270,000	190,200,000
Ông Tôn Thất Hưng	Thành viên HĐQT	43,820,000	44,640,000
Ông Lê Duy Hiệp	Thành viên HĐQT	139,270,000	206,010,000
Ông Nguyễn Quang Trung	Thành viên HĐQT	139,270,000	44,640,000
Ông Nguyễn Ngọc Nhiên	Thành viên HĐQT	139,270,000	44,640,000
Bà Lê Hoàng Như Uyên	Thành viên HĐQT	139,270,000	182,960,000
Ông Vũ Chinh	Thành viên HĐQT	45,450,000	0
Ông Nguyễn Huy Diêu	Thành viên HĐQT		151,370,000
Ông Nguyễn Anh Minh	Thành viên HĐQT		140,560,000
Ông Chu Việt Cường	Thành viên HĐQT		140,560,000
Bà Nguyễn Hồng Kim Chi	Thành viên HĐQT		114,280,000
Ông Võ Thành Đồng	Trưởng ban BKS	139,270,000	44,640,000
Bà Phan Phương Tuyền	Thành viên BKS	111,410,000	149,990,000
Ông Nguyễn Hải Nhật	Thành viên BKS	111,410,000	35,710,000
CT HĐQT và Ban Giám Đốc		2,400,000,000	2,340,000,000
Ông Nguyễn Bích Lâm	Chủ tịch HĐQT	840,000,000	820,000,000
Ông Nguyễn Huy Diêu	Tổng Giám Đốc	780,000,000	760,000,000
Ông Nguyễn Anh Minh	Phó Tổng Giám Đốc	660,000,000	640,000,000
Ông Nguyễn Ngọc Nhiên	Phó Tổng Giám Đốc	120,000,000	120,000,000

Từ 01/01/2024, ông Nguyễn Anh Minh được bổ nhiệm làm Tổng Giám Đốc thay ông Nguyễn Huy Diêu

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 01 năm 2024

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

NGUYỄN TRỊNH PHƯƠNG THẢO

LÊ THỊ NGỌC ANH

NGUYỄN ANH MINH

